wèi shēng

卫生

Adjective, Noun · health

Example Sentences

kǒu qiāng wèi shēng duì jiàn kāng hěn zhòng yào
口 腔 卫 生 对 健 康 很 重 要。

Oral hygiene is important for health.

wèi le què bǎo shí pǐn ān quán wèi shēng bù mén jīng cháng chōu chá cān tīng de hòu chú
为了确保食品安全，卫生部门经常抽查餐厅的后厨。

To ensure food safety, the health department frequently conducts spot checks on restaurant kitchens.

zhè zhǒng bìng dú de kuài sù biàn yì gěi quán qiú gōng gòng wèi shēng dài lái le yán jùn tiāo zhàn
这 种 病毒的快速变异给 全 球 公 共 卫 生 带来了严峻挑 战。

The rapid mutation of this virus poses a serious challenge to global public health.
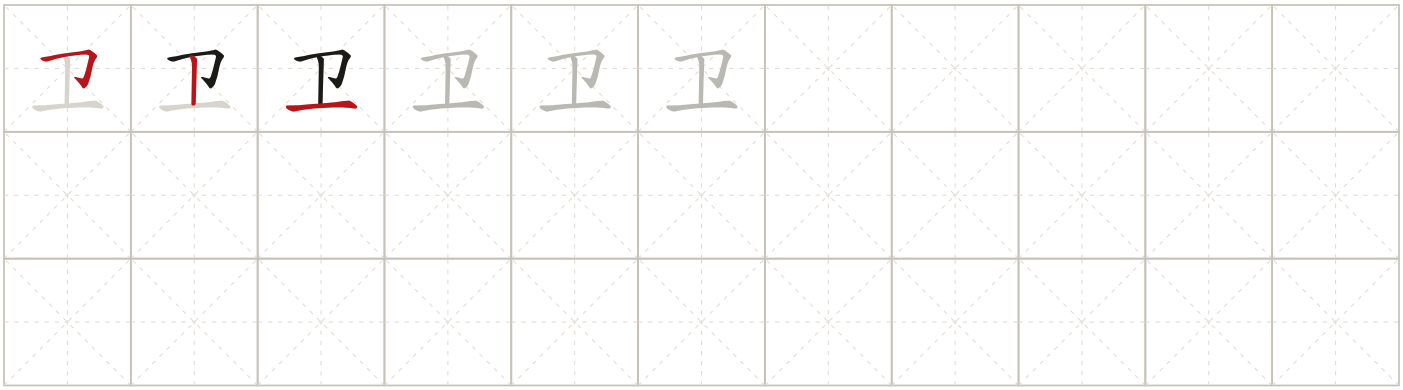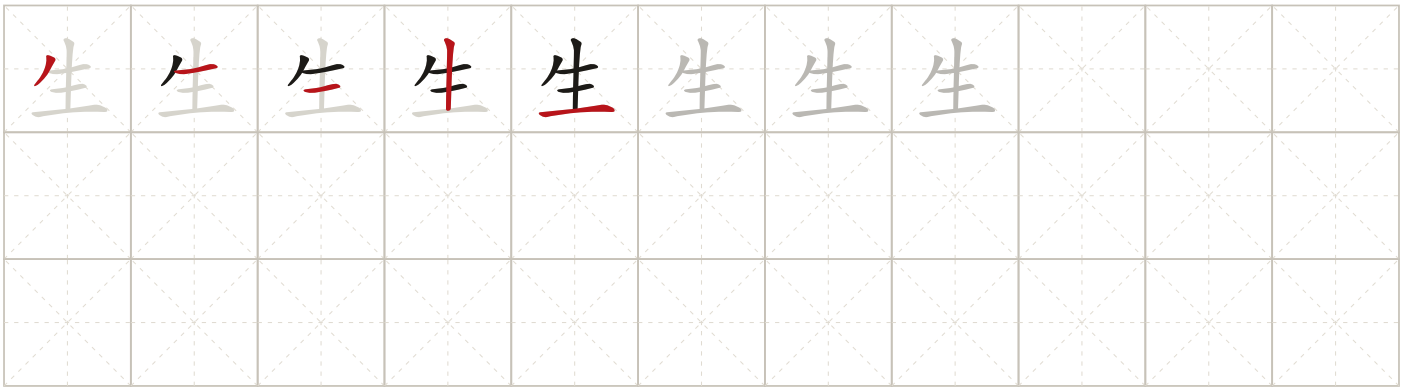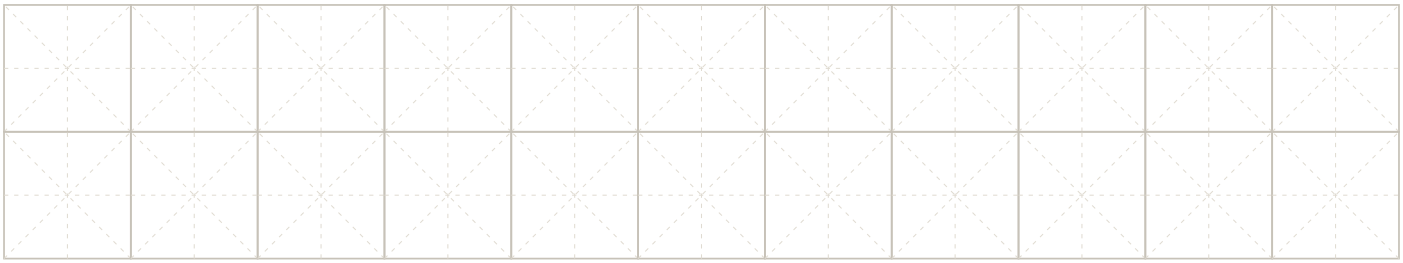
Trace each character, then write the word on your own.